

**SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA NGỌC LẶC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 676/TB-BVNL
V/v chào giá giá vật tư y tế

Ngọc Lặc, ngày 11 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp vật tư y tế

Để chuẩn bị cho việc đấu thầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2026 sử dụng tại Bệnh viện đa khoa Ngọc Lặc, Bệnh viện có nhu cầu thu thập báo giá để có cơ sở lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Bệnh viện đa khoa Ngọc Lặc kính mời các đơn vị có đủ năng lực cung cấp vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm quan tâm, khảo sát, gửi báo giá theo toàn bộ hoặc từng phần danh mục đính kèm để làm cơ sở xây dựng kế hoạch, giá kế hoạch bao gồm:

1. Đăng ký kinh doanh, Hồ sơ năng lực, tài liệu chứng minh đủ điều kiện, năng lực kinh nghiệm thực hiện cung cấp hàng hóa nêu trên.

2. Thư chào giá hàng hóa, hiệu lực báo giá được đại diện các đơn vị ký tên và đóng dấu ghi rõ. ngày/tháng/năm báo giá số điện thoại liên hệ đóng dấu giáp lai.

Lưu ý:

Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng danh mục hàng hóa nêu trên chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải bảo đảm yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặt tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt” hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu đồng thời phải phù hợp với trang thiết bị hiện có của đơn vị sử dụng, tương đương được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, tính năng sử dụng.

Hồ sơ báo giá bao gồm:

+ Báo giá: theo mẫu báo giá đính kèm

Báo giá bản scan và bản Excell gửi về địa chỉ email:

bvdckvngoclac@gmail.com

Báo giá bản cứng gửi về địa chỉ: Mr Hải, Phòng vật tư thiết bị y tế, Bệnh viện đa khoa Ngọc Lặc, Phố Lê Duẩn xã Ngọc Lặc, Tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 0914 168 235

Thời gian nhận báo giá: trước ngày 22/11/2025.

Bệnh viện đa khoa Ngọc Lặc trân trọng thông báo./

Nơi nhận:

- Như trên;
- (đăng tải Website bvngoclac.ytethanhhoa.gov.vn/);
- Lưu: vt, vtyt.



Nguyễn Hữu Hùng

**PHỤ LỤC I: Mẫu báo giá****Tên đơn vị:**
Địa chỉ:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
....., ngày..... tháng năm 2025**BÁO GIÁ****Kính gửi: Bệnh viện đa khoa khoa Ngọc Lặc**

(Tên đơn vị)..... có địa chỉ tại....., điện thoại liên hệ....., số đăng ký kinh doanh..... được cấp bởi

Căn cứ thư mời chào giá của Bệnh viện đa khoa khoa Ngọc Lặc và khả năng cung cấp của công ty..... chúng tôi xin gửi tới Quý Bệnh viện đa khoa khoa Ngọc Lặc bản báo giá các hàng hóa như sau

ST T	Tên chung vật tư y tế	Tên thương mại vật tư y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, Model	Hãng, Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đặc tính thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượn g	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)

- Giá chào là giá đã bao gồm phí vận chuyển, bàn giao, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng tại bệnh viện đa khoa Ngọc Lặc, các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)
- Hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá

PHỤ LỤC
DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ MỜI BÁO GIÁ
(Kèm theo Thông báo số 11/2025/TT-BV ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa Ngọc Lặc)

TT	Tên chung vật tư y tế	Tên thương mại vật tư y tế	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1		Bao cao su Dream tana	Cái	1.200		
2		Băng keo 18cm (Băng dính)	Cuộn	1.000		
3		Chỉ khâu có hàm lượng bông 100%	Cuộn	20		
4		Chỉ lạnh	Cuộn	20		
5		Gạc phẫu thuật đã tiệt trùng TANAPHAR (10cm x 10cm x 8 lớp)	Miếng	15.000		
6		Tăm bông vô trùng	Cái	20.000		
7		Bộ xi lanh tiêm thuốc cân quang, model: SYW102 dùng trong y tế. Sử dụng tương thích với Bơm tiêm điện tự động Model: DC045D, hãng Imaxeon Đức sản xuất.	Bộ	100		
8		Citric Acid	Gam	1.500.000		
9		Cồn sát trùng 90 độ	ML	600		
10		Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 2/0	Sợi	240		
11		Chỉ Steel Monofilament số 5	Sợi	100		
12		Chỉ Steel Monofilament số 7	Sợi	100		
13		Đinh Kirchsner	Cái	200		
14		Dây tín hiệu máy điện châm 5 giác	Bộ	50		
15		Khí CO2 Loại 40L	Bình	10		
16		Mở điện tim AP	Tuýp	30		
17		Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA MPV nắp cao su	Ống	60.000		
18		Ống nghiệm máu thủy tinh các cỡ (Ống nghiệm thủy tinh 12mm x 80mm)	Cái	5.000		
19		STERANIOS 2%	Lít	300		
20		Sáp Parafin	Kg	300		
21		Atlas Anti-D IgG/IgM Blend Reagent	Bộ	10		
22		Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nông	Cái	400		
23		Chỉ tan dùng cho phẫu thuật mắt Vicryl số 6/0, W9552	Lá	24		
24		Chỉ tan dùng cho phẫu thuật mắt Vicryl số 7/0, W9561	Lá	24		
25		Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Caresyn Rapid (polyglycolic Acid) số 2/0	Lá	1.200		
26		Chỉ Trustigut (C) số 1	Lá	500		
27		Chỉ khâu phẫu thuật Dafilon số 4/0	Tép	500		
28		Chỉ Mitsu 5/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn 17mm, 1/2C	Sợi	500		
29		Chỉ khâu không tiêu số 10/0	Sợi	24		
30		Chỉ Carelon số 6/0 (MO7E13)	Lá	24		
31		Điện cực tim y tế 3M	Cái	6.000		
32		Đầu côn vàng 200ul	Cái	20.000		
33		Dây truyền máu ECO	Bộ	3.000		
34		Dây hút dịch phẫu thuật MPV	Cái	50		

35		Dung dịch làm sạch và khử trùng quả lọc thận nhân tạo GBL PEROXY PLUS RP	Lít	100		
36		Giấy in nhiệt siêu âm Unifon; Model: UPP-110S	Cuộn	300		
37		Giấy điện tim 12 cần K210-33mm	Cuộn	100		
38		Giấy in nhiệt máy sinh hóa, nước tiểu	Cuộn	100		
39		Găng tay hộ lý	Đôi	1.000		
40		Lọ nhựa đựng mẫu PP 50ml HTM nắp đỏ, có nhãn	Lọ	15.000		
41		Lam kính mài	Cái	5.000		
42		Ống thông tiểu 1 nhánh (nelaton)	Cái	1.000		
43		Rọ lấy sỏi, chất liệu nitinol các cỡ	Cái	100		
44		Túi Camera 2 khoản	Cái	1.000		
45		Tay dao mổ điện	Cái	400		
46		Rapid Anti-HCV	Test	15.000		
47		Vòng đeo tay mẹ và bé	Cặp	1.000		
48		Anti D (IgM+IgG)	Lọ	27		
49		Antistreptolysin O Titre (ASOT) Latex	Test	1.000		
50		Băng chỉ thị nhiệt dùng cho hấp ướt 1322 -24mm	Cuộn	50		
51		Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	Bộ	20		
52		Băng dính lụa y tế 5cm x 10m	Cuộn	1.000		
53		Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 3/0	Sợi	293		
54		Cồn sát trùng 70 độ	Lít	20.000		
55		Chế phẩm sát khuẩn tay phẫu thuật dùng trong y tế Asi-scrub	Lít	200		
56		Chỉ phẫu thuật Oryl số 1	Sợi	1200		
57		Chỉ phẫu thuật Megasorb 1 dài 90cm, kim tròn 1/2C 40mm	Sợi	4.000		
58		Chỉ Mitsu 3/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn 26mm, 1/2C	Sợi	1000		
59		Chỉ Mitsu 4/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn 20mm, 1/2C	Sợi	500		
60		Chỉ khâu phẫu thuật không tiêu liền kim số 2/0	Sợi	3.000		
61		Chỉ Carelon (Nylon) số 5/0 - M10E16	Sợi	500		
62		Chỉ khâu nhãn khoa 9/0; 10/0	Sợi	36		
63		Chỉ khâu phẫu thuật (Chỉ tiêu tự nhiên Chromic Catgut liền kim số 1, dài 75cm, kim tròn 1/2C,	Sợi	600		

64	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm, M15E18	Sợi	200		
65	Chỉ Mitsu 5/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn 17mm, 1/2C	Sợi	200		
66	Chỉ khâu phẫu thuật Petcryl 910 số 4/0, 1/2C, kim tròn 20mm, 76cm	Sợi	200		
67	Chỉ khâu phẫu thuật Petcryl số 1, 1/2C, kim tròn 40mm, 90cm	Sợi	1000		
68	Vít xương xỏ cỡ 3.5; 4.0; 4.5	Cái	200		
69	Chloramin B	Kg	2000		
70	Dầu Paraffin (500ml/Chai)	Chai	50		
71	Dây garo tay	Cái	1000		
72	Đầu côn xanh 1000 ul	Cái	1.000		
73	Thẻ định nhóm máu	Thẻ	2000		
74	Diagnostic Kit for IgM Antibody to Human Enterovirus 71 (Immunochromatographic Assay)	Test	100		
75	Giấy điện tim 3 cần (sọc cam)	Cuộn	120		
76	Giấy điện tim, 6 cần 110mm x 140mm - 143 tờ	Tập	1.000		
77	Gen bôi trơn KY	Tuyp	500		
78	Kẹp rốn MPV	Cái	2000		
79	Kim cánh bướm ECO	Cái	40.000		
80	Kim sinh thiết dạ dày Model: VDK-FB-23-160	Cái	20		
81	Khẩu trang 3DN95 có van (N95.9001 VH)	Cái	4.000		
82	Khí AirMAC (sử dụng tương thích với máy phát tia plasma lạnh. Model: Plasma Med -GAP, Cổ phần Công nghệ Plasma Việt Nam sản xuất	Bình	300		
83	Amoxyclav AMC 30 mcg (Amoxycillin /Clavulanic acid) (20/10mcg)	Khoanh	1000		
84	Azithromycin AZM 15 mcg	Khoanh	1000		

85	Cefoxitin CX 30 mcg	Khoanh	1000		
86	Gentamicin GEN 10 mcg	Khoanh	1000		
87	Piperacillin/ Tazobactam PIT 100/10mcg	Khoanh	1000		
88	Piperacillin PI 100mcg	Khoanh	1000		
89	Cefotaxime CTX 30 mcg	Khoanh	1000		
90	Fosfomycin FO 200 mcg	Khoanh	1000		
91	Meropenem MRP 10 mcg	Khoanh	1000		
92	Co-Trimoxazole COT 25 mcg	Khoanh	1000		
93	Tobramycin TOB 10 mcg	Khoanh	1000		
94	Ampicillin AMP 10mcg	Khoanh	1000		
95	Ceftriaxone CTR 30 mcg	Khoanh	1000		
96	Ciprofloxacin CIP 5 mcg	Khoanh	1000		
97	Vancomycin VA 30 mcg	Khoanh	1000		
98	Cefepime CPM 30 mcg	Khoanh	1000		
99	Ceftazidime CAZ 30 mcg	Khoanh	1000		
100	Erythromycin E 15 mcg	Khoanh	1000		
101	Levofloxacin LE 5 mcg	Khoanh	1000		
102	Cefuroxime CXM 30 mcg	Khoanh	1000		
103	Ofloxacin OF 5 mcg	Khoanh	1000		
104	Nitrofurantoin NIT 300 mcg	Khoanh	1000		
105	Oxacillin OX 1 mcg	Khoanh	1000		
106	Chloramphenicol C 30 mcg	Khoanh	1000		
107	Cefixime 5µg	Khoanh	1000		
108	Cefaclor CF 30 mcg	Khoanh	1000		
109	Optochin Discs	Khoanh	1000		
110	Linezolid 30 mcg	Khoanh	1000		
111	Imipenem IPM 10 mcg	Khoanh	1000		
112	Ticarcillin	Khoanh	1000		
113	Oxidase Discs	Khoanh	1000		
114	VP 1 + VP 2	Hộp	5		
115	ZYM A	Hộp	5		
116	ZYM B	Hộp	5		
117	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột. (API 20 E)	Thanh	100		
118	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột. (API 20 NE)	Thanh	100		
119	Lưỡi dao mổ các số	Cái	10.000		
120	Miếng dán điện xung (Dùng cho Máy điện châm Suzhou Medical SDZ-II)	Cái	100		
121	Muối tái sinh dùng cho chạy thận	Kg	6.000		
122	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao (MEGASEPT GTA EXTRA)	Lít	50		
123	Nước Giaven	Lít	8.000		
124	Thuốc thử NIT 1 và NIT2 dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu (NIT1+NIT2)	ML	50		
125	Nhiệt kế y khoa crw-23	Cái	800		

126	Ống nghiệm Citrate 3.8% (1.8ml)	Ống	20.000		
127	Ống thông tiểu 3 nhánh	Cái	100		
128	Ống nghiệm EDTA K2 - Nắp cao su (2ml)	Ống	60.000		
129	Ống thông tiểu 2 nhánh	Cái	4.000		
130	Ống đặt nội khí quản có bóng	Cái	5000		
131	Ống ly tâm Flacon 50 ml nắp màu xanh tiết trùng	Cái	300		
132	Ống ly tâm Eppendorf 2ml	Ống	1000		
133	Ống ly tâm 50 ml, nắp xoắn màu cam, đáy nhọn, tiết trùng	Cái	300		
134	Ống nghiệm nhựa PS 16x100mm, nút xanh	Cái	20.000		
135	Ống ly tâm Falcon 50ml đáy nhọn	Cái	500		
136	Pipet nhựa 3ml tiết trùng (ống nhỏ giọt pipet vô trùng 3ml)	Cái	1500		
137	POVIDONE 10%	Lít	1500		
138	Phim X-quang nha khoa rửa nhanh	Hộp	20		
139	Que thử đường huyết VivaChek Ino	Test	25.000		
140	Que đê lưỡi gỗ	Cái	10.000		
141	Que lấy mẫu bệnh phẩm	Cái	500		
142	Que tăm bông vô trùng	Que	4.000		
143	Sanosil S010	Lít	200		
144	Khay thử phát hiện Rotavirus (Feces)	Test	300		
145	Kit định tính kháng nguyên virus sốt xuất huyết NS1 (MAUVE™ Dengue NS1Antigen Test)	Test	600		
146	Rapid Anti-H.Pylori Test	Test	1.000		
147	Flowflex Influenza A/B Rapid Test (test cúm A/B)	Test	3.000		
148	Panel thử xét nghiệm định tính 4 chất gây nhiễm MOP/AMP/MET/THC trong mẫu nước tiểu (Test ma túy)	Test	1.000		
149	Diagnostic Kit for Hepatitis B e Antigen (Colloidal Gold)	Test	1.000		

150		Diagnostic Kit for Antibody to Treponema Pallidum (Colloidal Gold) (Test chẩn đoán Giang mai)	Test	500		
151		Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên RSV (On site RSV Ag Rapid Test)	Test	300		
152		One Step Chlamydia Swab/ Urine Test	Test	300		
153		Trueline TM COVID-19 Ag Rapid Test	Test	2.000		
154		Urinalysis Control - Level 1 (Urnal Control 1)	MI	144		
155		Urinalysis Control - Level 2 - (Urnal Control 2)	MI	144		
156		MELAB Brain Heart Infusion Broth	Đĩa	1000		
157		MELAB Chocolate Sheep Blood Agar + MultiVitox	Đĩa	3000		
158		MELAB Chromogenic UTI Agar	Đĩa	2000		
159		MELAB Columbia Agar + 5% Sheep Blood	Đĩa	3000		
160		MELAB MacConkey Aga	Đĩa	2000		
161		MELAB Mueller Hinton Agar	Đĩa	2000		
162		MELAB Urea Agar Base - Hộp 50 ống	Ống	1000		
163		MELAB Color Gram Set (bộ nhuộm Gram)	Bộ	10		
164		MELAB H. pylori Urease Agar	Ống	2.000		

		Vật tư, hóa chất, sử dụng tương thích cho máy đông máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP				
1		00360 STA - Owren-Koller	MI	720		
2		00367 STA - CaCl2 0.025M	MI	600		
3		00597 STA - C.K. Prest 5	MI	240		
4		00611 STA - Thrombin 2	MI	1152		
5		00673 STA - Liquid Fib	MI	198		
6		00679 STA - Coag Control N+P(Hộp/12 x 2 x 1	MI	96		
7		00973 STA - Cleaner Solution	MI	200.000		
8		00975 STA - Desorb U	MI	8.640		
9		01163 STA - NeoPTimal 5	MI	1320		
10		38669 STA CUVETTES	Cái	36.000		
11						
		Vật tư, hoá chất sử dụng tương thích cho máy phân tích Hemoglobin D-10 - HÃNG: BIO-RAD/PHÁP				
1		Hóa chất xét nghiệm dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin	Bộ	10		
2		Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đại tháo đường, dạng đông khô, 2 mức nồng độ	ml	10		
3		Bộ thuốc thử định tính và định lượng Hemoglobin	Bộ	10		
4		Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Hemoglobin A2, dạng đông khô. Có 2 mức nồng độ	ml	10		
5						
		Vật tư, hóa chất tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm HbA1C. MODEL: GH-900. HÃNG SẢN XUẤT: LIFOTRONIC/TRUNG QUỐC				
1		HbA1c Calibrator	ml	6		

2		HbA1c Control Material	ml	6		
3		HbA1c Reagent Kit (IEC)	Test	4.800		
4						
		Vật tư, hóa chất, tương thích sử dụng trên máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT: SFRI/PHÁP				
1		ISE 6000 Pack SFRI	ml	20.250		
2		Ca Filling Solution	ml	30		
3		K Filling Solution	ml	30		
4		Na Conditioner	ml	60		
5		Weekly Cleaning Solution	ml	120		
6		ISE Control (Na+, K+, Cl-, Li+)	ml	120		
7		ISE Calibration (Na+, K+, Cl-, Ca++, pH)	ml	120		
						
		Vật tư, hóa chất tương thích sử dụng trên máy khí máu điện giải. MODEL: I-STAT 1/ABBOTT-MỸ				
1		Thẻ xét nghiệm i-STAT CG4+ Cartridge	Test	2.500		
2						
		Vật tư, hóa chất, sử dụng tương thích cho máy điện giải CBS 400, HSX: B&E BIOTECHNOLOGY/TRUNG QUỐC				
1		Electrolyte Calibrator QCB-5	ml	48		
2		Electrolyte Control QC-5	ml	30		
3		E-Z cleaner	ml	50		
4		Calibration pack for CBS-400	ml	38.100		
5						
		Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng trên máy huyết học MEK-9100. HÃNG NIHON KONDEN				
1		Cleanac 720-MEK	ml	44.000		
2		Cleanac 820-MEK	ml	720		
3		Hemolyse 510-MEK	ml	12.000		
4		Hemolyse 310-MEK	ml	12.000		

5		Disotonic 5-MEK	ml	3.096.000		
6		R&D CBC-3K Control (High)	ml	36		
7		R&D CBC-3K Control (Low)	ml	36		
8		R&D CBC-3K Control (Normal)	ml	36		
9						
		Hoá chất, vật tư tương thích sử dụng trên máy huyết học - MODEL: HUMACOUNT 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC				
1		17400/11 HC DILUENT	MI	800.000		
2		17400/22 HC-LYSE-CF	MI	30.000		
3		17400/31 HC-CLEANER	MI	20.000		
4		17400/40 HC CONTROL	MI	60		
5						
		Vật tư, hóa chất, tương thích sử dụng trên máy huyết học RT-7600, Hemaray 86; Hãng Rayto				
1		Dung dịch để pha loãng mẫu (RD7)	MI	160.000		
2		Dung Dịch pha loãng Diluent RD-7	MI	100.000		
3		Dung dịch pha vỡ hồng cầu Lyse RL-7	MI	13.000		
4		Dung dịch rửa Cleanser (Dung dịch làm sạch buồng đếm)	MI	48.000		
5						
		Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy Phân tích huyết học tự động 22 thông số Model: Swelab Alfa Plus Basic Hãng sản xuất: Boule Medical AB				
1		Swelab AlfaDiluent	ml	900.000		
2		Swelab AlfaLyse	ml	200.000		
3		Boule Con Diff (Boule Con-Diff Low, Boule ConDiff Normal, Boule ConDiff High)	ml	90		
4		Boule Hypochlorite 2% Cleaner	ml	30000		
5						
		Vật tư, hóa chất, sử dụng tương thích cho máy miễn dịch ACCESS 2; HÃNG: BECKMAN COULTER				
1		Access AFP	Test	1.500		

2		Access AFP Calibrators	MI	70		
3		Access BR Monitor (Hóa chất Định lượng CA 15 -3)	Test	600		
4		Access BR Monitor Calibrators (Chất chuẩn CA -3)	MI	27		
5		Access CEA	Test	1.000		
6		Access CEA Calibrators	MI	30		
7		Access Ferritin	Test	3.000		
8		Access Ferritin Calibrators	MI	48		
9		Access Free T4	Test	8.000		
10		Access GI Monitor (Hóa chất Định lượng CA 19 -9)	Test	200		
11		Access GI Monitor Calibrators (Chất chuẩn CA 19-9)	MI	15		
12		Access Immunoassay System Reaction Vessels	Cái	53.332		
13		Access OV Monitor (Hóa chất Định lượng CA 125	Test	200		
14		Access OV Monitor Calibrators (Chất chuẩn CA 125	MI	15		
15		Access Substrate	MI	9.560		
16		Access Thyroglobulin	Test	4.000		
17		Access Thyroglobulin Calibrators	MI	48		
18		Access Total T3	Test	8.000		
19		Access Total T3 Calibrators	MI	48		
20		Access Total β hCG (5th IS)	Test	1500		
21		Access TSH (3rd IS)	Test	8.000		
22		Access TSH (3rd IS) Calibrators	MI	60		
23		Access Wash Buffer II	MI	904.800		
24						
		Test nước tiểu 11 thông số sử dụng tương thích trên MÁY URILYZER 500 PRO Hãng sx: 77 Elektronika Muszeripari Kft./Hungary sản xuất cho Analyticon Biotechnologies/Đức				
1		CombiScreen 11SYS (test nước tiểu)	Test	40.000		
2						

		Test thử nước tiểu sử dụng tương thích cho máy phân tích nước tiểu COMBILYZER 13 thông số - HUMAN				
1		Combina 13 (test nước tiểu)	Test	30.000		
2						
		Vật tư, hóa chất, sử dụng tương thích cho máy sinh hoá tự động COBAS C501 ROCHE: Nhật Bản				
1		03002721122 GGT G2-400T COBAS C /INTEGRA	Test	3.600		
2		03039773190 CHOL HICO GEN.2 400T COBAS C	Test	35.000		
3		03183688122 ALB BCG GEN.2, 300T COBAS C	Test	10.200		
4		03183696122 IRON G.2 200T COBAS C, INT	Test	2.400		
5		03183734190 TP G2 300T COBAS C /INTEGRA	Test	7.800		
6		03183807190 UA G2	Test	9.000		
7		03246353001 CARTRIDGE CL	Cái	4		
8		04404483190 GLUC HK G3. 800T COBAS C	Test	64.000		
9		04460715190 UREAL 500T COBAS C /INTEGRA	Test	70.000		
10		04489225190 SMS, COBAS C	MI	1200		
11		04522320190 ISE INT.STAND G2 COBAS C /HIT	MI	84.000		
12		04522320190 ISE Internal Standard Gen.2	MI	12.000		
13		04522630190 ISE DILUENT G2, COBAS C /HIT	MI	21.000		
14		04663632190 ACTIVATOR COBAS C/INTE /C111	MI	216		
15		04810716190 CREA G2 700T COBAS C /INTEGRA	Test	70.000		
16		04813707001 HALOGEN LAMP	Cái	5		
17		04880285214 Cell Wash Solution I/NaOH-D	MI	180.000		
18		05061482190 C-pack CA G2, 300 test	Test	13.200		
19		05589061190 BIL-D Gen.2, 350T cobas c	Test	4.900		
20		05795397190 BIL-T Gen.3, 250T c/I	Test	5000		

21		05947626190 PreciCtrl CC Multi 1, 4x5 ml	MI	120		
22		05947774190 PreciCtrl CC Multi 2, 4x5 ml	MI	120		
23		06544410190 ECO-D	MI	2124		
24		07005717190 LDL-C G.3, 200T, cobas c,Int	Test	4.000		
25		07190808190 CK-MB100Tests,cobasc/Integra	Test	4.000		
26		07528566190 HDL-C Gen.4, 350T cobas c	Test	5.100		
27		07876033190 CRP4 250T COBAS C	Test	30.000		
28		10759350190 C.f.a.s	MI	144		
29		10825441001 CARTRIDGE K	Cái	5		
30		10825468001 CARTRIDGE NA	Cái	5		
31		11360981216 ISE REFERELECTROLYTE 5X300ML	MI	15.000		
32		11447394216 CFAS CK.MB 3X1ML	MI	9		
33		12172623122 CFAS LIPIDS 3X1ML	MI	9'		
34		149501001 REFERENCE ELECTRODE	Cái	5		
35		20764949322 ASTL, 500T COBAS C, /INTEGRA	Test	70.000		
36		20764957322 ALTL, 500T COBAS C /INTEGRA	Test	70.000		
37		20766623322 AMY-P 200T COBAS C/INT	Test	2.000		
38		20767107322 TRIGL 250T COBAS C /INTEGRA	Test	40.000		
39		03149501001 REFERENCE ELECTRODE	Cái	5		
40		10394246001 COBAS SAMPLE CUP 5000PCS	Cái	5.000		
41		04489241190 NAOH-D, COBAS C	ml	396		
42		06544410190 Ecotergent c501/c502	ml	4.248		
43		04708725190 Sample Cleaner 1, cobas c	ml	4.248		
44		05958024190 Sample Cleaner 2, cobas 6000	ml	1.632		
45		04489357190 NACL 9% DIL, COBAS C	ml	200		
46		04854241001 REACTION CELL COBAS C501	Cái	96		

47		10759350190 CFAS 12X3ML	ml	144		
48		03555941190 CFAS PAC F 3X1ML	ml	6		
49		11183974216 ISE STANDARD LOW 10X3ML	ml	60		
50		11183982216 ISE STANDARD HIGH10X3ML	ml	60		
51		11355279216 CFAS PROTEINS	ml	10		
52						
		Vật tư, hóa chất, sử dụng tương thích cho Máy phân tích sinh hóa tự	ĐVT	Số lượng		
1						
2						
		Vật tư, hóa chất, sử dụng tương thích cho Máy xét nghiệm sinh hóa tự động. MODEL: Chemray 800. Hãng sản xuất: Rayto. Nước sản xuất: Trung Quốc				
1						
2						
		Vật tư, hóa chất, sử dụng tương thích cho Máy xét nghiệm đông máu tự động. MODEL: RAC-050. Hãng sản xuất: Rayto. Nước sản xuất: Trung Quốc				
1						
2						
		Vật tư sử dụng tương thích cho Máy đo chức năng hô hấp model: Spinovision -3+TM Spirometer. Hãng sản xuất: Futuremed. Nước sản xuất: Italia				
		Filter lọc khuẩn máy đo chức năng hô hấp	Cái	2.000		
		Vật tư, hóa chất, sử dụng tương thích cho hệ thống Máy xét nghiệm định lượng Realtime PCR . MODEL: DT prime 5M1 . Hãng sản xuất: DNA-Technology . Nước sản xuất: Nga				

1		Hóa chất PCR tải lượng virus HBV-DNA	Kít	1000		
2		Hóa chất Real time PCR Mycobacterium tuberculosis	Kít	1000		
3		KÍT Tách chiết DNA/RNA	Kít	1000		
4						
		Vật tư hóa chất sử dụng tương thích máy cấy máu tự động Model: Model: BC 60. Hãng, nước sản xuất: Autobio Labtec Instruments Co., Ltd/ Trung Quốc				
1		Chai cấy máu dùng phát hiện vi khuẩn hiếu khí dùng cho người lớn	Chai	1500		
2		Chai cấy máu dùng phát hiện vi khuẩn hiếu khí dùng cho trẻ em	Chai	200		